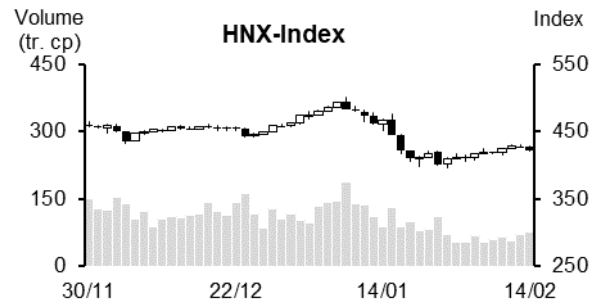
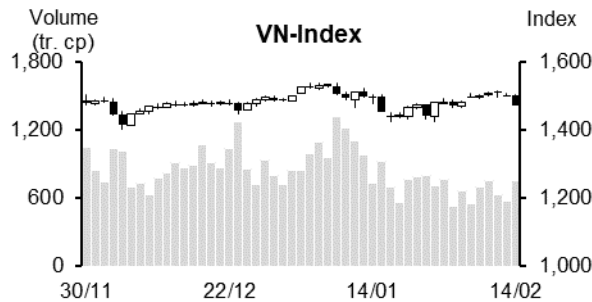


14/02/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,471.96	-1.98%	1,505.07	-2.64%	421.01	-1.38%
Tổng KLGĐ (tr. cp)	810.72	27.41%	265.37	35.42%	79.07	3.32%
KLGĐ khớp lệnh (tr. cp)	751.56	30.16%	254.06	51.52%	75.29	5.34%
TB 20 phiên (tr. cp)	758.80	-0.95%	212.36	19.64%	84.39	-10.78%
Tổng GTGD (tỷ VND)	25,920.65	19.89%	11,790.14	24.64%	2,286.47	3.27%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	23,827.90	31.93%	10,961.49	45.84%	2,169.35	9.18%
TB 20 phiên (tỷ VND)	22,684.18	5.04%	9,071.87	20.83%	2,370.94	-8.50%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	132	27%	6	20%	68	24%
Số mã giảm	322	66%	24	80%	159	56%
Số mã đứng giá	36	7%	0	0%	58	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Không nằm ngoài xu hướng giảm chung của thị trường toàn cầu, thị trường chứng khoán Việt Nam cũng lao dốc mạnh trong phiên ngày đầu tuần với lực bán áp đảo ở nhiều nhóm ngành. Trong đó, tâm điểm là nhóm ngành ngân hàng khi thậm chí nhiều trụ cột của nhóm ngành này chốt phiên với mức giá sàn hoặc gần sàn. Càng về cuối, phe bán càng chiếm được sự ưu thế, qua đó đẩy các chỉ số xuống mức thấp nhất phiên và lấy đi gần như toàn bộ đà tăng đã tích lũy được từ tuần giao dịch trước đó. Mặc dù vậy, thị trường vẫn có những điểm sáng đáng chú ý khi đa phần các cổ phiếu thuộc các nhóm ngành như dầu khí, thủy sản, thực phẩm đồ uống, cảng biển được kéo tăng đồng thuận.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 phiên, hàm ý áp lực chốt lời đang quay trở lại. Không những vậy, chỉ số có phiên giảm tạo Gap và cắt xuống dưới MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đang quay trở lại. Thêm vào đó, đường RSI đang hướng xuống dưới vùng 46 và đường -DI có tín hiệu nở rộng khoản cách lên phía trên so với +DI, cho tín hiệu suy yếu và chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ gần quanh 1,440 điểm (MA100) hoặc xa hơn là vùng 1,380 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm thủng MA100 sau khi không thể thắng được sức ép của MA20, cùng với khối lượng giao dịch gia tăng, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn đang mạnh trở lại. Chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường đang có tín hiệu quay lại xu hướng giảm ngắn hạn sau phiên giao dịch 14/02. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức hợp lý nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHC (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: PHP, PVT, TIP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHC	Nắm giữ	15/02/22	73.1	64.4	13.5%	80	24.2%	62	-3.7%	Xu hướng tăng mạnh

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PHP	Quan sát mua	15/02/22	26.3	30-30.5	Xuất hiện nền tăng kèm vol tăng trở lại khi đang tích lũy bên dưới MA50 -> quan sát thêm vài phiên, có cơ hội break MA50 nếu thị trường ổn định trở lại
2	PVT	Quan sát mua	15/02/22	23.2	25-25.5	Xuất hiện nền tăng kèm vol tăng trở lại khi đang tích lũy quanh MA50 -> quan sát thêm vài phiên, có cơ hội break MA50 nếu thị trường ổn định trở lại
3	TIP	Quan sát mua	15/02/22	57.5	65-66	Khả năng nhịp chỉnh đã có đáy quanh MA50 với tín hiệu tăng lại phù nhận nền giảm vol cao + phiên điều chỉnh trở lại ko xấu -> có thể sẽ điều chỉnh vài phiên về retest vùng đáy 52-53, có thể canh mua gần hỗ trợ nếu biến động nền và vol duy trì thấp

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	26/01/22	116	109.5	5.9%	125	14.2%	104	-5.0%	
2	VHC	Nắm giữ	27/01/22	73.1	64.4	13.5%	80	24.2%	62	-3.7%	Nâng giá mục tiêu lên 80
3	VPB	Mua	07/02/22	35	36.65	-4.5%	40.5	10.5%	34.7	-5%	
4	CSV	Nắm giữ	08/02/22	46.2	38.6	19.7%	47.8	23.8%	36.5	-5%	
5	LHG	Mua	10/02/22	53.3	51.2	4.1%	57	11.3%	48	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu Tết Nhâm Dần tăng mạnh so với Tết 2021

Theo thống kê của Tổng Cục Hải quan, trong thời gian 9 ngày nghỉ Tết Âm lịch vừa qua, tổng trị giá hàng hóa xuất nhập khẩu của cả nước đạt 3,05 tỷ USD, tăng mạnh 83% so với dịp Tết Tân Sửu năm 2021. Trong đó xuất khẩu hàng hóa đạt 1,47 tỷ USD, cao gấp 2 lần, chiếm 48% tổng trị giá xuất nhập khẩu, nhập khẩu hàng hóa đạt 1,58 tỷ USD, chiếm 52% tổng trị giá xuất nhập khẩu, tăng 68%. Như vậy, trong dịp Tết Âm lịch năm nay, cán cân thương mại hàng hóa đã thâm hụt 110 triệu USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu bao gồm: nhóm mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện trị giá 631,3 triệu USD, chiếm 43%; tiếp theo là mặt hàng Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 398,6 triệu USD, chiếm 27,1%, mặt hàng máy móc, thiết bị đạt 87,7 triệu USD, chiếm gần 6%... Như vậy, tổng trị giá xuất khẩu của 03 nhóm mặt hàng lớn nhất này chiếm 76,1% tổng trị giá xuất khẩu.

Trong khi đó, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt trị giá 799,4 triệu USD, chiếm ½ tổng trị giá nhập khẩu, tiếp theo nhóm mặt hàng điện thoại, linh kiện điện thoại trị giá 242,9 triệu USD, chiếm 15,4%, nhóm mặt hàng máy móc thiết bị các loại trị giá 111,4 triệu USD, chiếm 7,1%... Như vậy, 3 nhóm mặt hàng lớn nhất này đã chiếm 72,5% tổng trị giá nhập khẩu trong dịp này.

Tính từ đầu năm đến ngày 6/2, Việt Nam có cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 680 triệu USD.

HSBC nâng dự báo lạm phát Việt Nam

Tăng nhẹ mức dự báo lạm phát bình quân 2022 của Việt Nam từ 2,7% lên 3% nhưng HSBC khẳng định rủi ro không đáng kể.

Ngân hàng này cho biết, trên thực tế, lạm phát nhiên liệu vẫn tiếp tục gia tăng, đẩy số liệu lạm phát tháng 1 lên 1,9% so với cùng kỳ 2021. Mặc dù vậy, giá lương thực thực phẩm vẫn ổn định trong bối cảnh lạm phát do nhu cầu còn chưa tăng.

Động lực tăng trưởng chính của Việt Nam là sản xuất đã bắt đầu chứng kiến những bước phục hồi lớn khi tình hình thiếu hụt lao động tiếp tục được cải thiện. Ngoài ra, chỉ số PMI tăng cao nhất trong vòng 9 tháng qua cho thấy dấu hiệu sản lượng công nghiệp tăng mạnh trở lại.

Việt Nam giảm nhập khẩu phân bón trong tháng 1

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 1, Việt Nam nhập khẩu 322.731 tấn phân bón, tương đương 153,6 triệu USD, giảm 14,5% về lượng, giảm 6% về kim ngạch so với tháng 12/2021. Tuy nhiên, so với tháng 1/2021, nhập khẩu phân bón tăng cả về lượng và kim ngạch với mức tăng lần lượt là 0,2% và 81,7%.

Việt Nam chủ yếu mua phân bón từ Trung Quốc với 137.430 tấn, tương đương 57,6 triệu USD, chiếm 42,6% và 37,5% về lượng và kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của cả nước.

Bên cạnh đó, Việt Nam còn nhập khẩu từ thị trường Nga 53.773 tấn, tương đương gần 29,6 triệu USD, giá 551,2 USD/tấn, chiếm 16,7% trong tổng lượng và chiếm 19,3% trong tổng kim ngạch.

Nhập khẩu phân bón từ thị trường Belarus và Israel tăng đột biến về lượng và kim ngạch so với tháng 12/2021.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

PV Power đặt kế hoạch đi lùi, lợi nhuận dự kiến vào mức 1.012 tỷ đồng trong năm 2022

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (PV Power, mã chứng khoán: POW) đặt mục tiêu năm 2022 tổng sản lượng điện dự kiến là 13,9 tỷ kWh, tổng doanh thu là 24.242 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế theo kế hoạch đề ra là 1.012 tỷ đồng. So với thực hiện trong năm 2021 là 2.319 tỷ, kế hoạch này của POW đi lùi hơn 56%.

Ngoài ra, PV Power đang đẩy mạnh công tác tái cấu trúc doanh nghiệp. Hiện tại, PV Power đang triển khai các thủ tục để PV Power DHC trở thành công ty đại chúng.

Nhìn lại năm 2021, doanh thu hợp nhất của POW đạt 24.565 tỷ đồng, giảm hơn 17% so với năm 2020. Lợi nhuận sau thuế toàn tổng công ty năm 2021 ghi nhận 2.032 tỷ đồng, giảm 24% so với năm trước đó nhưng vẫn vượt hơn 53% kế hoạch năm.

Vinaseed (NSC) báo lãi 226 tỷ đồng cả năm, tăng 16% so với cùng kỳ

CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (Vinaseed – mã chứng khoán NSC) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2021 với doanh thu và cả lợi nhuận đều tăng trưởng so với cùng kỳ.

Cụ thể, tính riêng quý 4 doanh thu thuần đạt 749 tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ. Trừ các chi phí phát sinh, quý 4 Vinaseed lãi trước thuế 101 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 92 tỷ đồng, tăng 31,4% so với quý 4/2020.

Lũy kế cả năm 2021 doanh thu công ty đạt 1.931 tỷ đồng, tăng 18,1% so với năm trước đó. Lợi nhuận trước thuế đạt 249 tỷ đồng, hoàn thành 94% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế tăng 15,8% lên gần 226 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt 219 tỷ đồng.

Kinh doanh năng lượng lõi lớn, Xây lắp điện 1 (PC1) báo lãi sau thuế 764 tỷ đồng cả năm, vượt 50% kế hoạch

CTCP Xây lắp điện 1 (PCC1 – mã chứng khoán PC1) công bố báo cáo tài chính với doanh thu giảm 14% so với cùng kỳ, đạt 2.146 tỷ đồng.

Trong quý doanh thu tài chính đạt hơn 16 tỷ đồng, tăng gần 7 tỷ đồng so với cùng kỳ chủ yếu nhờ thu lãi tiền gửi. Tuy vậy chi phí tài chính cũng tăng hơn gấp đôi, từ 64 tỷ đồng lên 137 tỷ đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm được 43 tỷ đồng so với cùng kỳ. Kết quả PCC1 lãi sau thuế 186 tỷ đồng, tăng 23,9% so với số lãi 150 tỷ đồng đạt được quý 4/2020 trong đó lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt 141 tỷ đồng.

Lũy kế cả năm 2021 doanh thu thuần đạt 9.813 tỷ đồng, tăng trưởng 46,9% so với doanh thu 6.679 tỷ đồng đạt được năm 2020. Lãi trước thuế 890 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng 40,4% so với cùng kỳ, lên 764 tỷ đồng và vượt 50% chỉ tiêu lợi nhuận được giao cho cả năm.

Trong cơ cấu doanh thu của công ty, doanh thu từ hoạt động xây lắp đạt 6.714 tỷ đồng, đóng góp khoảng 68% tổng doanh thu và mang về 451 tỷ đồng lợi nhuận gộp. Mạng năng lượng mang về 928 tỷ đồng doanh thu nhưng lại đóng góp đến 528 tỷ đồng lợi nhuận gộp – chiếm trên 46% tổng lợi nhuận gộp cả năm.

Nguồn: NDH · Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	116,000	4.50%	0.16%
SAB	167,900	5.20%	0.09%
VJC	140,000	5.42%	0.07%
DIG	73,800	6.96%	0.04%
MSN	151,600	1.20%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	58,500	5.41%	0.16%
L14	360,000	4.32%	0.08%
PVS	29,800	2.76%	0.08%
PHP	26,300	1.94%	0.03%
PGS	26,800	9.84%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	86,000	-4.44%	-0.32%
BID	44,750	-6.58%	-0.27%
CTG	34,600	-5.98%	-0.18%
TCB	51,500	-4.10%	-0.13%
MBB	32,000	-5.74%	-0.12%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	112,400	-4.58%	-0.34%
THD	172,800	-1.87%	-0.24%
SHS	40,100	-4.98%	-0.14%
IDC	67,400	-3.02%	-0.13%
IPA	52,600	-4.36%	-0.09%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	32,850	-6.94%	37,421,900
MBB	32,000	-5.74%	27,316,300
FLC	11,650	-2.92%	22,657,200
VPB	35,000	-4.37%	19,972,100
SHB	22,000	-6.78%	19,137,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	29,800	2.76%	14,630,848
CEO	58,500	5.41%	5,591,849
KLF	5,800	-3.33%	4,057,735
DVG	14,000	7.69%	4,044,300
SHS	40,100	-4.98%	3,672,367

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	32,850	-6.94%	1,275.7
TCB	51,500	-4.10%	984.2
MBB	32,000	-5.74%	902.5
HPG	46,200	-2.01%	853.2
VPB	35,000	-4.37%	719.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	29,800	2.76%	439.3
CEO	58,500	5.41%	313.6
SHS	40,100	-4.98%	151.0
IDC	67,400	-3.02%	94.5
THD	172,800	-1.87%	83.0

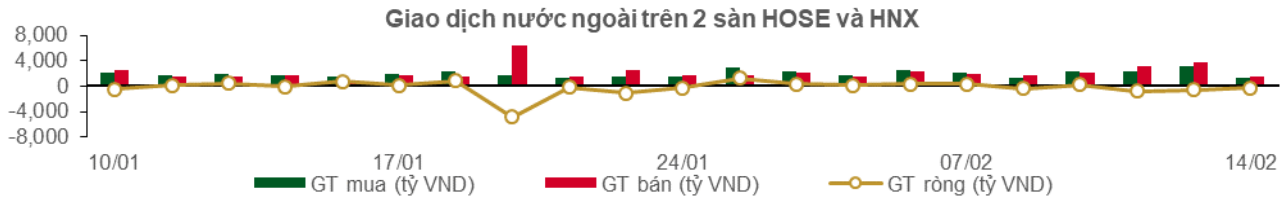
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PET	8,026,300	296.97
HTN	4,000,000	189.80
PDR	1,726,076	157.16
TCB	2,846,840	151.42
HNG	15,071,000	150.71

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	2,000,025	81.00
NVB	498,800	15.27
PGT	969,301	9.40
LDP	120,000	4.75
TAR	140,000	4.56

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	26.92	1,262.60	40.64	1,558.15	(13.72)	(295.56)
HNX	0.36	11.59	0.22	5.90	0.14	5.69
Tổng 2 sàn	27.28	1,274.19	40.86	1,564.05	(13.58)	(289.87)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	81,100	1,012,100	82.33
GAS	116,000	680,100	78.51
MSN	151,600	485,600	73.15
VCB	86,000	797,100	69.67
NVL	78,000	822,500	64.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	48,300	69,200	3.34
PVS	29,800	109,500	3.30
APS	31,000	46,500	1.53
IDV	68,000	16,200	1.10
TVD	15,700	30,000	0.48

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	46,200	4,625,000	216.42
HDB	29,200	6,424,600	192.29
VIC	81,800	2,127,700	174.88
VHM	78,100	1,520,700	119.70
VCB	86,000	1,023,438	89.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVB	30,600	43,400	1.35
PVS	29,800	24,500	0.73
EVS	41,000	15,400	0.66
NTP	65,000	7,200	0.48
HUT	23,000	19,000	0.43

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GAS	116,000	638,000	73.67
GMD	48,900	961,900	46.84
NVL	78,000	526,200	41.04
MSB	26,200	1,456,800	39.83
VND	68,000	446,200	31.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	48,300	69,200	3.34
PVS	29,800	85,000	2.57
APS	31,000	39,900	1.31
IDV	68,000	16,200	1.10
TVD	15,700	29,900	0.48

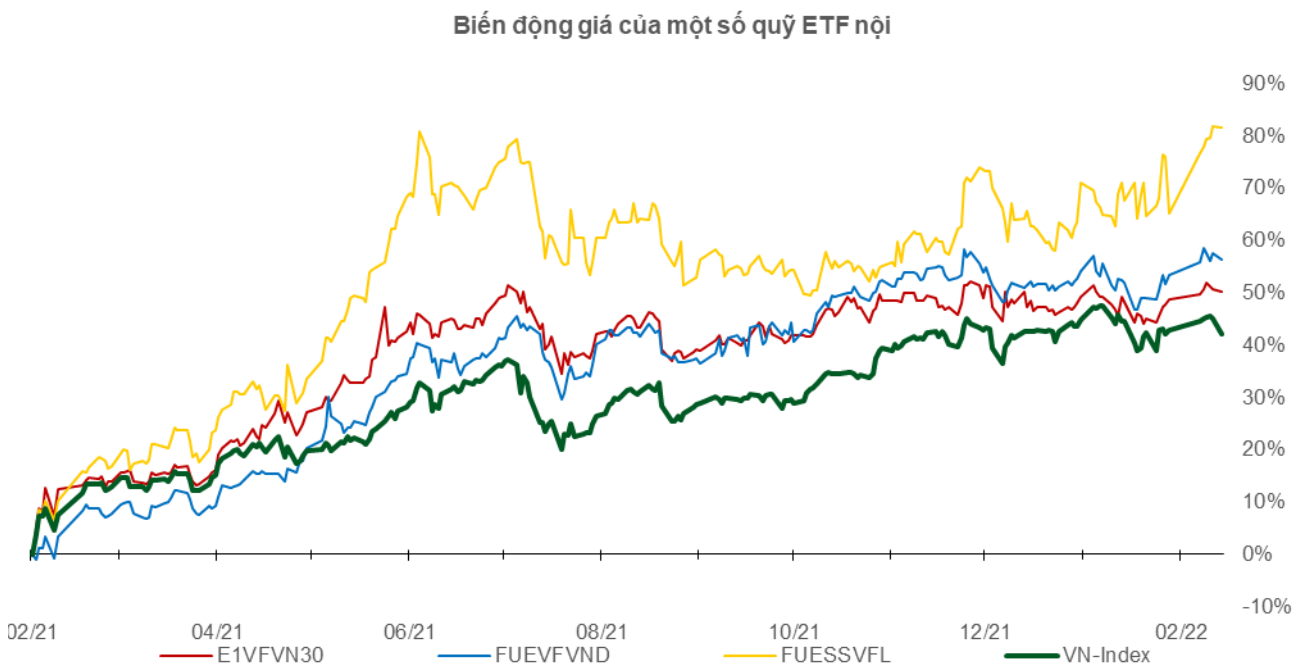
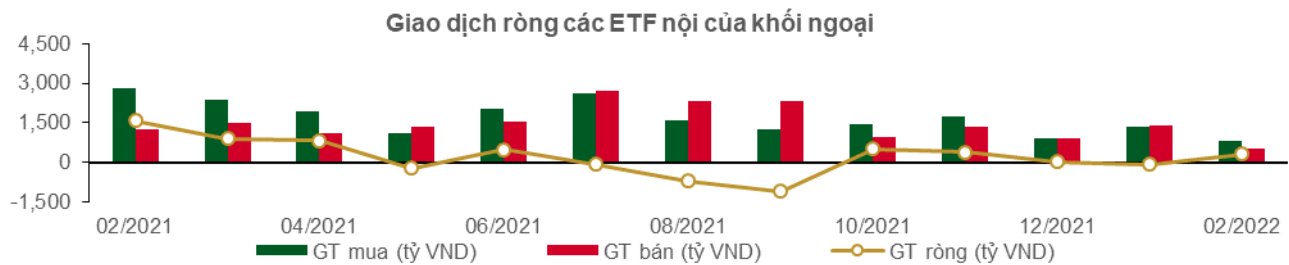
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	46,200	(3,733,900)	(174.67)
HDB	29,200	(5,394,400)	(161.51)
VIC	81,800	(1,610,500)	(132.38)
VHM	78,100	(918,300)	(72.24)
DCM	29,300	(994,600)	(30.06)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	30,600	(43,400)	(1.35)
EVS	41,000	(14,500)	(0.62)
HUT	23,000	(19,000)	(0.43)
NTP	65,000	(5,600)	(0.37)
TNG	30,800	(11,000)	(0.34)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	26,000	-0.3%	396,100	10.20	E1VFN30	4.49	0.61	3.87
FUEMAV30	17,900	-1.8%	139,600	2.50	FUEMAV30	2.03	2.39	(0.36)
FUESSV30	18,920	-1.6%	142,900	2.73	FUESSV30	0.00	0.59	(0.59)
FUESSV50	22,450	-1.9%	68,300	1.55	FUESSV50	0.36	0.00	0.36
FUESSVFL	23,890	0.0%	202,200	4.72	FUESSVFL	1.04	0.72	0.32
FUEVFVND	28,450	-0.8%	372,600	10.59	FUEVFVND	6.52	5.19	1.33
FUEVN100	19,970	-1.2%	117,400	2.34	FUEVN100	0.60	2.19	(1.60)
FUEIP100	10,980	-1.3%	26,300	0.29	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,970	-1.7%	68,600	0.69	FUEKIV30	0.24	0.41	(0.17)
Tổng cộng			1,534,000	35.60	Tổng cộng	15.27	12.10	3.17



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,420	-11.0%	39,560	137	34,000	686	(1,734)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,550	-15.0%	1,580	99	34,000	332	(2,218)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,430	-15.4%	36,130	218	34,000	561	(869)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	2,000	-3.9%	150	142	91,000	77	(1,923)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,150	-6.5%	2,900	53	91,000	28	(1,122)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	90	-25.0%	84,690	15	91,000	(0)	(90)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	850	-3.4%	3,070	99	91,000	19	(831)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,430	-2.7%	7,180	218	91,000	254	(1,176)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	730	-6.4%	7,360	72	29,200	138	(592)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,300	-16.1%	62,480	219	29,200	423	(877)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	350	-23.9%	102,480	21	46,200	0	(350)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	390	-11.4%	50,830	72	46,200	0	(390)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,100	-8.3%	3,050	142	46,200	15	(1,085)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	620	-6.1%	60,120	137	46,200	15	(605)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	410	-4.7%	6,830	79	46,200	0	(410)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,660	-7.8%	8,350	99	46,200	90	(1,570)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,010	-5.6%	203,780	249	46,200	334	(676)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	780	-7.1%	75,870	219	46,200	159	(621)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,820	-9.0%	98,440	218	46,200	544	(1,276)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2107	1,540	2.7%	6,960	72	52,700	1,126	(414)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,160	-4.9%	20	233	52,700	266	(894)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2107	2,350	-16.1%	30,720	53	32,000	1,083	(1,267)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,670	-18.5%	37,090	15	32,000	1,014	(656)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	860	-14.9%	17,500	79	32,000	140	(720)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,800	-10.8%	23,990	218	32,000	2,142	(1,658)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,850	1.3%	5,870	79	151,600	3,431	(419)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,100	12.3%	940	28	151,600	587	(1,513)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	710	1.4%	52,310	72	151,600	89	(621)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	1,790	5.3%	130,960	53	151,600	1,061	(729)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,990	0.0%	1,390	99	151,600	477	(1,513)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,260	1.6%	15,080	219	151,600	388	(872)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,780	-4.5%	5,220	36	132,000	6,439	(341)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	1,910	-26.5%	2,940	28	132,000	1,249	(661)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,230	-14.6%	29,020	53	132,000	386	(844)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	520	-36.6%	33,840	15	132,000	0	(520)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	990	-13.9%	5,990	99	132,000	41	(949)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,320	-10.8%	210	65	132,000	370	(950)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,190	-7.2%	17,220	218	132,000	996	(1,194)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	450	2.3%	27,570	72	78,000	30	(420)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	650	6.6%	103,760	233	78,000	96	(554)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,100	0.0%	630	72	89,500	180	(920)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,540	-4.2%	870	233	89,500	340	(2,200)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	1,850	-12.7%	1,320	28	104,600	1,475	(375)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	530	-1.9%	8,950	79	104,600	64	(466)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,040	2.0%	420	99	104,600	237	(803)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,810	-0.4%	7,070	218	104,600	1,720	(1,090)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	2,500	-24.2%	112,950	21	32,850	1,943	(557)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	800	-15.8%	107,190	72	32,850	395	(405)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	5,600	-12.5%	2,910	99	32,850	2,725	(2,875)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,890	-10.4%	65,880	219	32,850	1,040	(850)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,320	-9.8%	43,140	218	32,850	2,711	(1,609)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,290	-10.6%	42,780	79	51,500	1,353	(937)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2108	760	-20.8%	17,440	28	51,500	0	(760)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,350	-3.6%	70,500	21	51,500	398	(952)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	1,070	-16.4%	4,020	51	51,500	10	(1,060)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,100	-12.7%	225,430	137	51,500	312	(788)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	2,070	-11.9%	39,940	218	51,500	810	(1,260)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,180	-7.0%	1,100	51	40,000	1,830	(1,350)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,900	-7.3%	5,860	218	40,000	806	(1,094)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	400	-24.5%	31,560	21	78,100	0	(400)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	350	-10.3%	55,400	72	78,100	2	(348)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	1,310	-10.9%	36,450	137	78,100	131	(1,179)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	550	-3.5%	2,700	79	78,100	3	(547)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	790	-3.7%	88,720	184	78,100	96	(694)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	900	-5.3%	59,460	219	78,100	183	(717)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,000	-9.1%	52,910	218	78,100	222	(778)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	500	2.0%	2,380	72	81,800	0	(500)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,400	0.0%	7,400	53	81,800	0	(1,400)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	500	11.1%	29,030	79	81,800	0	(500)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	1,120	-2.6%	31,310	99	81,800	4	(1,116)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	670	1.5%	33,920	51	81,800	0	(670)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	890	3.5%	10,720	219	81,800	69	(821)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	1,010	34.7%	46,830	72	140,000	534	(476)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	290	-6.5%	53,900	72	81,100	0	(290)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	690	-6.8%	3,800	53	81,100	0	(690)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	500	-7.4%	2,640	79	81,100	0	(500)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	900	0.0%	5,470	99	81,100	4	(896)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	920	-5.2%	8,250	219	81,100	141	(779)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,240	-4.6%	6,960	28	35,000	0	(1,240)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	800	-29.8%	111,840	21	35,000	20	(780)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,010	-17.2%	11,330	51	35,000	0	(1,010)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,770	-11.5%	7,880	65	35,000	390	(1,380)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,400	-6.0%	51,820	218	35,000	476	(924)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,240	-12.1%	54,940	79	33,000	654	(586)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,260	-18.7%	105,240	21	33,000	1,009	(251)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	770	-13.5%	137,210	72	33,000	403	(367)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,170	-29.1%	65,430	15	33,000	516	(654)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	910	-17.3%	64,330	79	33,000	102	(808)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	3,250	-21.7%	21,820	99	33,000	982	(2,268)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,450	-13.2%	53,290	218	33,000	673	(777)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TNH (New)	HOSE	40,000	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX (New)	HOSE	60,200	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
DGW (New)	HOSE	110,300	140,600	17/01/2022	705	7,979	25,228	17.6	5.6
PET (New)	HOSE	41,700	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT (New)	HOSE	98,100	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	104,600	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	132,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	81,100	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN	HOSE	151,600	193,300	17/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC	HOSE	54,700	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	69,200	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	53,500	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	30,800	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	79,100	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,501	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	54,300	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	73,100	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	32,700	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	99,600	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	79,100	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	91,000	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	87,621	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	17,700	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,800	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	25,000	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	67,500	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	116,000	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	92,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,200	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	48,900	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	53,300	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	56,900	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	78,200	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VHM	HOSE	78,100	116,600	17/01/2022	38,252	11,463	28,646	10.2	4.1
NLG	HOSE	52,300	64,800	17/01/2022	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
KDH	HOSE	52,700	55,700	17/01/2022	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
VRE	HOSE	33,000	39,900	17/01/2022	3,120	1,606	14,215	24.9	2.8
VCB	HOSE	86,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	34,000	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	51,500	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	32,000	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	54,200	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,300	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	47,738	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	74,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	44,750	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	34,600	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	35,000	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	29,200	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	40,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	27,000	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	45,900	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	24,100	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	26,200	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	22,450	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	16,900	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,776	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912